

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân	Ha	59.813	59.038	98,70
Ngô	Ha	8.402	9.743	115,96
Khoai lang	Ha	2.236	2.047	91,55
Lạc	Ha	4.544	4.116	90,60
Rau các loại	Ha	8.792	9.021	102,60

2. Chăn nuôi đến ngày 28 tháng 02 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.909	67.050	100,21
Bò	166.614	165.750	99,48
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.163	2.131	98,52
Lợn	382.232	381.150	99,72
Gia cầm (nghìn con)	9.024	9.080	100,62
<i>Trong đó: Gà</i>	7.390	7.420	100,40

3. Lâm nghiệp*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)*

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	321	778	92,24	91,64
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	16,06	36,04	107,66	112,35
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	15,41	36,75	82,64	93,17
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4	7	66,67	116,67
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,04	3,43	43,07	141,92
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	561	826	65,23	76,27

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)*

	Ước tính tháng 02/2023 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tấn)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.873	7.805	98,13	98,32
Cá	2.761	5.446	96,54	97,90
Tôm	162	391	99,39	101,82
Thủy sản khác	950	1.968	102,81	98,84
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	984	1.903	100,10	100,53
Cá	618	1.233	99,52	100,90
Tôm	106	213	92,98	101,91
Thủy sản khác	260	457	104,84	98,92
Sản lượng thủy sản khai thác	2.889	5.902	97,47	97,63
Cá	2.143	4.213	95,71	97,05
Tôm	56	178	114,29	101,71
Thủy sản khác	690	1.511	102,07	98,82

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023 so với tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	96,77	105,59	97,17	96,98
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	64,51	165,64	127,24	93,15
Khai thác quặng kim loại	102,28	107,34	90,36	95,74
Khai khoáng khác	62,88	169,75	129,60	93,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,41	105,61	94,53	97,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,08	91,41	103,67	100,12
Sản xuất đồ uống	120,86	111,51	188,60	149,09
Dệt	68,50	135,68	114,65	89,16
Sản xuất trang phục	83,39	93,68	101,95	91,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,74	108,28	114,58	108,03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,14	93,33	100,00	103,57
In, sao chép bản ghi các loại	94,12	106,25	97,14	95,65
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	87,35	101,63	97,68	92,27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	116,42	97,72	100,96	108,23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,20	113,50	147,48	104,23
Sản xuất kim loại	102,94	106,77	92,07	97,02
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,03	97,52	103,54	99,60

	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023 so với tháng 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,94	86,57	114,82	85,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,73	104,71	120,04	98,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,73	104,71	120,04	98,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	77,73	93,91	80,49	79,04
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	75,06	93,74	79,76	77,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,86	95,08	85,77	93,76

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	230	200	430	105,26	97,73
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	56	65	121	86,44	95,03
Đá xây dựng khác	1000 M ³	88	152	240	130,61	90,73
Mực đông lạnh	Tấn	18	31	50	203,33	100,50
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	109	-	109	-	46,97
Thức ăn cho gia súc	Tấn	912	817	1.729	98,52	95,05
Bia đóng lon	1000 Lít	6.292	7.016	13.308	188,60	149,09
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	398	540	938	114,65	89,16
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	39	39	78	133,30	127,12
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	221	225	446	97,68	92,27
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	16.163	15.794	31.958	100,96	108,23
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.684	4.482	7.166	168,37	69,19
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	6.983	8.036	15.019	164,78	80,80

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	375	400	775	91,79	98,09
Điện sản xuất	Triệu KWh	616	650	1.265	120,75	97,63
Điện thương phẩm	Triệu KWh	112	100	212	106,00	116,88
Nước uống được	1000 M ³	1.930	2.138	4.068	104,09	102,12
Nước không uống được	1000 M ³	1.605	1.500	3.105	79,41	76,93
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.947	8.352	17.299	113,93	111,84

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Thực hiện tháng 01 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	266,66	301,32	567,99	9,49	78,84
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	208,84	240,76	449,60	9,65	77,63
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	69,09	82,10	151,19	13,05	85,15
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	12,33	13,25	25,58	9,31	122,47
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	139,76	158,66	298,42	10,25	80,51
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52,94	55,47	108,41	11,44	85,33
Vốn cân đối ngân sách huyện	52,94	55,47	108,41	11,44	85,33
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	52,94	55,47	108,41	11,44	85,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	4,88	5,10	9,98	2,64	70,23
Vốn cân đối ngân sách xã	4,88	5,10	9,98	2,64	70,23
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4,88	5,10	9,98	2,64	70,23
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Thực hiện tháng 01/2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.262,52	4.667,70	9.930,22	128,96	126,92
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.466,54	2.148,05	4.614,58	132,89	128,61
Hàng may mặc	320,16	205,96	526,13	126,79	155,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	554,48	479,87	1.034,35	148,05	153,64
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	35,11	27,94	63,05	136,30	129,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	213,68	247,67	461,35	145,48	126,98
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	334,67	302,51	637,18	98,40	91,04
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	202,48	190,32	392,80	94,46	90,88
Xăng, dầu các loại	568,98	577,67	1.146,65	143,89	140,04
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	97,91	90,14	188,05	112,91	118,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	85,07	80,16	165,23	110,33	132,44
Hàng hóa khác	251,32	200,57	451,89	119,47	120,69
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132,13	116,83	248,96	122,80	121,98

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Thực hiện tháng 01/2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	525,18	545,08	1.070,26	129,56	138,91
Dịch vụ lưu trú	19,55	19,75	39,31	153,12	178,87
Dịch vụ ăn uống	505,63	525,33	1.030,95	128,81	137,74
Du lịch lữ hành	2,05	2,13	4,18	-	-
Dịch vụ tiêu dùng khác	284,81	264,97	549,78	170,02	158,93

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	105.610	106.690	212.300	151,14	163,60
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	46.060	46.570	92.630	211,05	230,87
+ Khách quốc tế	"	35	38	73	-	-
+ Khách trong nước	"	46.025	46.532	92.557	210,88	230,69
- Lượt khách trong ngày	"	59.550	60.120	119.670	123,89	133,50
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	78.655	79.135	157.790	124,97	141,53
- Khách quốc tế	"	403	410	813	-	-
- Khách trong nước	"	78.252	78.725	156.977	124,32	140,80
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	550	570	1.120	-	-
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	530	550	1.080	-	-
- Lượt khách VN ra NN	"	20	20	40	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	1.550	1.600	3.150	-	-
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	1.470	1.520	2.990	-	-
- Ngày khách VN ra NN	"	80	80	160	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02/2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,06	102,42	101,09	100,57	102,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,88	102,85	101,03	100,24	104,25
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	115,00	105,21	101,19	100,82	105,05
<i>Thực phẩm</i>	113,51	103,48	101,24	100,20	105,20
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,84	98,42	100,00	100,00	99,47
Đồ uống và thuốc lá	107,73	100,60	100,72	99,89	101,03
May mặc, giày dép và mũ nón	108,87	101,25	100,46	100,00	101,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,75	106,10	102,13	101,98	105,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,26	100,41	100,17	99,85	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế	102,44	100,43	100,05	100,04	100,41
Giao thông	107,33	100,77	102,86	101,54	101,01
Bưu chính viễn thông	98,90	99,26	99,99	100,00	99,26
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,61	103,65	100,34	100,21	103,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,15	101,33	100,82	100,33	101,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,09	101,90	101,48	101,88	101,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,02	100,55	97,34	99,90	100,64

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)*

	Ước tính tháng 02/2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	460,24	912,57	101,75	107,59	110,30
Vận tải hành khách	117,09	240,42	94,94	146,55	164,67
Đường bộ	116,85	240,02	94,87	146,35	164,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,24	0,41	145,25	472,49	215,06
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	274,79	535,88	105,25	102,49	102,98
Đường bộ	274,29	534,97	105,22	102,52	103,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,50	0,91	120,61	88,61	77,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	68,12	135,90	100,49	85,45	84,48
Bưu chính chuyển phát	0,25	0,37	208,43	405,15	302,24

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.532,02	3.160,98	94,05	167,22	188,71
Đường bộ	1.502,51	3.109,25	93,51	166,30	189,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	29,51	51,73	132,78	233,03	157,39
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	282,29	573,89	96,81	185,55	207,95
Đường bộ	282,25	573,82	96,80	185,54	207,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,07	137,87	284,94	172,81
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.125,40	6.057,99	106,58	102,02	103,05
Đường bộ	3.116,99	6.042,58	106,54	102,44	103,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,41	15,41	120,23	40,59	36,93
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	80,44	156,47	105,81	103,97	104,36
Đường bộ	80,34	156,27	105,81	104,00	104,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,19	111,53	85,93	72,99
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Ước tính tháng 02/2023 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu USD)	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	184,20	387,37	90,66	176,95	183,53
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,30	0,59	103,45	81,08	77,63
Chè	0,40	0,70	133,33	250,00	89,74
Dăm gỗ	6,00	12,96	86,21	124,22	128,57
Hàng dệt và may mặc	1,00	1,75	133,33	128,21	69,44
Xơ, sợi dệt các loại	0,25	0,37	208,33	21,55	13,81
Thép, phôi thép	165,50	347,43	90,97	181,63	193,76
- Xuất khẩu từ FHS	171,61	360,70	90,76	180,17	189,75
Kim ngạch Nhập khẩu	220,50	459,16	92,39	82,90	88,43
- Nhập khẩu từ Formosa	183,40	397,59	85,62	75,79	83,08

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /02/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	15	87,50	87,50	88,24
Đường bộ	"	7	15	87,50	87,50	88,24
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	12	71,43	71,43	70,59
Đường bộ	"	5	12	71,43	71,43	70,59
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	4	300,00	50,00	40,00
Đường bộ	"	3	4	300,00	50,00	40,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	15	87,50	233,33	375,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	60	150	66,67	30,00	65,22